

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2025

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		326,891,322,101	395,770,686,485
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	94,303,743,409	98,235,505,846
111	1. Tiền		28,194,494,565	24,235,505,846
112	2. Các khoản tương đương tiền		66,109,248,844	74,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		109,992,547,978	171,972,557,034
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		109,992,547,978	171,972,557,034
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		93,730,816,548	96,681,229,817
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	84,156,678,955	83,343,586,013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,116,691,000	1,107,851,232
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12,262,515,021	14,379,112,576
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3,805,068,428)	(2,149,320,004)
140	IV. Hàng tồn kho	8	9,433,183,227	9,093,861,880
141	1. Hàng tồn kho		9,433,183,227	9,093,861,880
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19,431,030,939	19,787,531,908
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	14,850,423,364	14,784,916,974
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,168,688,284	4,964,133,606
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		411,919,291	38,481,328
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,528,669,190,681	1,459,432,991,380
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,832,760,000	3,092,060,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		750,060,000	1,294,600,000
216	2. Phải thu dài hạn khác		2,082,700,000	1,797,460,000
220	II. Tài sản cố định		1,462,055,869,964	1,411,442,731,169
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1,289,391,211,060	1,214,102,115,364
222	- Nguyên giá		1,786,884,001,224	1,746,013,596,522
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(497,492,790,164)	(531,911,481,158)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	172,505,400,850	197,069,357,746
225	- Nguyên giá		262,015,545,356	262,015,545,356
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89,510,144,506)	(64,946,187,610)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	159,258,054	271,258,059
228	- Nguyên giá		2,414,221,000	2,414,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,254,962,946)	(2,142,962,941)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		18,694,036,368	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	18,694,036,368	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		10,000,000	10,000,000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10,000,000	10,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		45,076,524,349	44,888,200,211
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	45,076,524,349	44,888,200,211
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,855,560,512,782	1,855,203,677,865

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		741,056,521,702	705,620,216,581
310	I. Nợ ngắn hạn		318,632,517,739	260,481,051,645
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		16,922,500,699	13,127,429,001
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	238,119,520	280,613,652
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	36,148,760,454	2,262,077,490
314	4. Phải trả người lao động		2,007,173,821	8,835,606,495
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17	11,575,647,090	7,554,227,258
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,968,397,841	1,727,310,588
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	18,934,258,904	31,545,215,671
320	8. Vay ngắn hạn		230,818,038,904	195,049,345,332
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		230,818,038,904	195,049,345,332
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19,620,506	99,226,158
330	II. Nợ dài hạn		422,424,003,963	445,139,164,936
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	92,787,288,456	83,251,784,363
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	326,487,785,207	358,671,810,073
342	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3,148,930,300	3,215,570,500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,114,503,991,080	1,149,583,461,284
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1,114,503,991,080	1,149,583,461,284
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	21.1	-	268,688,372,802
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	348,323,373,487	114,746,128,024
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		315,575,308,826	31,317,751,266
	- LNST chưa phân phối kỳ này		32,748,064,661	83,428,376,758
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		659,434,483	627,777,348
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,855,560,512,782	1,855,203,677,865



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	217,333,552,116	246,218,601,942	668,464,720,104	778,055,808,796
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.2				
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.3	217,333,552,116	246,218,601,942	668,464,720,104	778,055,808,796
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(168,539,755,004)	(201,491,258,908)	(520,767,724,596)	(634,863,715,011)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48,793,797,112	44,727,343,034	147,696,995,508	143,192,093,785
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.4	2,299,717,173	3,620,859,325	8,857,008,453	11,843,691,553
22	5. Chi phí tài chính	24	(8,723,616,049)	(6,471,436,034)	(24,602,311,237)	(17,309,996,280)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8,717,527,807)	(6,437,656,112)	(24,575,994,320)	(17,253,041,760)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(17,238,956,114)	(19,578,256,071)	(52,576,549,520)	(58,589,389,972)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(21,249,860,898)	(20,550,857,844)	(59,886,746,962)	(63,414,243,419)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		3,881,081,224	1,747,652,410	19,488,396,242	15,722,155,667
31	9. Thu nhập khác	26	7,728,658,519	20,195,728,597	23,498,800,979	46,716,787,583
32	10. Chi phí khác	26	(412,169,837)	(966,562,639)	(2,088,973,348)	(2,517,499,352)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	7,316,488,682	19,229,165,958	21,409,827,631	44,199,288,231
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11,197,569,906	20,976,818,368	40,898,223,873	59,921,443,898
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(1,948,673,934)	-	(7,546,502,077)	-
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9,248,895,972	20,976,818,368	33,351,721,796	59,921,443,898
	Trong đó:					
61	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		9,234,353,970	20,962,502,047	33,320,064,661	59,897,549,875
62	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		14,542,002	14,316,321	31,657,135	23,894,023
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		132	307	483	876



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		40,898,223,873	59,921,443,898
02	Điều chỉnh cho các khoản :	9,10,11	158,854,148,760	163,037,618,989
03	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		1,589,108,224	200,541,113
04	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(16,788,294,183)	(36,687,383,167)
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	24	24,575,994,320	17,253,041,760
06	- Chi phí lãi vay			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		209,129,180,994	203,725,262,593
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		510,201,883	(19,262,299,237)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(339,321,347)	(662,273,053)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		25,947,463,947	(25,215,664,392)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		(253,830,528)	(1,536,774,288)
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24,795,453,547)	(17,402,657,888)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(1,808,129,530)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(79,605,652)	(70,000,000)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		208,310,506,220	139,575,593,735
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(296,148,864,645)	(463,663,813,181)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		76,443,630,885	160,959,394,132
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(93,659,556,509)	(115,268,303,056)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		155,639,565,565	275,000,000,000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.4	9,698,264,341	15,733,879,358
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(148,026,960,363)	(127,238,842,747)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		154,912,760,000	222,664,870,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(119,583,008,325)	(51,232,298,159)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(31,745,082,969)	(31,745,082,969)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(67,799,977,000)	(101,711,161,000)
37	Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông thiểu số			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64,215,308,294)	37,976,327,872
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(3,931,762,437)	50,313,078,860
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		98,235,505,846	121,322,977,371
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		94,303,743,409	171,636,056,231


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởngĐặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết

số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 1.430 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.549).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty nắm 99% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ➡ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ➡ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- ⇒ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ⇒ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ⇒ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ bao gồm các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính cuối niên độ của công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu

từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:



Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.



Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.



Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.18 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Tiền mặt	5,639,917,384	4,752,588,673
Tiền gửi ngân hàng	22,554,577,181	19,482,917,173
Tiền gửi đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	66,109,248,844	74,000,000,000
TỔNG CỘNG	94,303,743,409	98,235,505,846
ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN		
	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	109,992,547,978	171,972,557,034
TỔNG CỘNG	109,992,547,978	171,972,557,034

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Ngắn hạn		
Khách hàng dùng thẻ taxi	71,660,327,805	67,685,377,312
Phải thu về thanh lý TSCĐ	7,784,609,495	7,819,609,495
Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi	70,349,687	186,700,466
Khách hàng taxi vắng lái	1,692,094,171	2,633,430,246
Khách hàng khác trong nước	2,949,297,797	5,018,468,494
CỘNG	84,156,678,955	83,343,586,013
Dài hạn		
Phải thu về thanh lý TSCĐ	750,060,000	1,294,600,000
TỔNG CỘNG	84,906,738,955	84,638,186,013
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(2,248,585,665)	(597,581,716)
GIÁ TRỊ THUẦN	82,658,153,290	84,040,604,297

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	597,581,716	553,742,424
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1,659,819,049	75,871,689
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8,815,100)	(32,032,397)
Trừ: Xử lý dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	2,248,585,665	597,581,716
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	-
Khác	1,116,691,000	1,107,851,232
TỔNG CỘNG	1,116,691,000	1,107,851,232
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	12,262,515,021	14,379,112,576
Lãi tiền gửi	1,307,321,379	2,193,551,700
Tạm ứng cho nhân viên	2,472,554,125	2,693,842,826
Thuế TNCN bổ sung	670,636,879	1,378,243,077
Phải thu vé máy bay	1,524,370,002	1,383,272,725
Ký quỹ, ký cược	1,175,643,875	1,774,608,875

BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	243,318,276	223,095,773
Thuế GTGT tài sản TTC	-	-
Cty CP Ánh Dương Xanh VN	-	-
Các khoản khác	4,868,670,485	4,732,497,600
Dài hạn	2,082,700,000	1,797,460,000
	-	-
Ký quỹ, ký cược	2,082,700,000	1,797,460,000
TỔNG CỘNG	14,345,215,021	16,176,572,576
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,556,482,763)	(1,551,738,288)
GIÁ TRỊ THUẦN	12,788,732,258	14,624,834,288
- Phải thu bên thứ ba	14,345,215,021	16,176,572,576

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	(1,556,482,763)	949,695,377
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	5,127,749	612,591,732
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	383,274	(10,548,821)
Số cuối năm	(1,550,971,740)	1,551,738,288

8. HÀNG TỒN KHO

Công cụ, dụng cụ

Cộng giá trị thuần hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Công cụ, dụng cụ	9,433,183,227	9,093,861,880
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	9,433,183,227	9,093,861,880

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	10,137,783,357	4,090,607,079	1,731,785,206,086	1,746,013,596,522
Mua mới	-	-	277,355,118,277.00	277,355,118,277
Tặng khác			-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(236,484,713,575)	(236,484,713,575)
Giảm khác	-			-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	10,137,783,357	4,090,607,079	1,772,655,610,788	1,786,884,001,224
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	8,088,146,993	4,090,607,079	60,697,739,981	72,876,494,053
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	9,020,771,693	4,090,607,079	518,800,102,386	531,911,481,158
Khấu hao trong kỳ	517,111,307	0	133,661,080,552	134,178,191,859
Tặng khác			0	-
Thanh lý, nhượng bán			(168,596,882,853)	(168,596,882,853)
Giảm khác		-		-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	9,537,883,000	4,090,607,079	483,864,300,085	497,492,790,164
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1,117,011,664	-	1,212,985,103,700	1,214,102,115,364
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	599,900,357	-	1,288,791,310,703	1,289,391,211,060
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay			1,060,787,473,392	1,060,787,473,392
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán			-	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	262,015,545,356	262,015,545,356
Thuê mới	-	-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC		-
Giảm khác		-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	262,015,545,356	262,015,545,356
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	64,946,187,610	64,946,187,610
Khấu hao trong kỳ	24,563,956,896	24,563,956,896
Mua lại TSCĐ Thuê TC	-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	89,510,144,506	89,510,144,506
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	197,069,357,746	197,069,357,746
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	172,505,400,850	172,505,400,850

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024			2,414,221,000	2,414,221,000
Mua trong kỳ			-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	-	2,414,221,000	2,414,221,000
Đã khấu trừ hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024			2,142,962,941	2,142,962,941
Khấu hao trong kỳ			112,000,005	112,000,005
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	-	2,254,962,946	2,254,962,946
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	-	271,258,059	271,258,059
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	-	159,258,054	159,258,054

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Phương tiện vận tải trong đó:

TỔNG CỘNG

* Trong đó:

- Giá trị xe chưa hình thành tài sản cố định : 62 xe

- Lệ phí trước bạ chưa hình thành TSCĐ: 53 xe

- Phí đăng ký xe: 27 xe

Ngày 30 tháng 09
năm 2025

18,694,036,368

18,694,036,368

Ngày 01 tháng 01
năm 2025

-

-

16,363,636,368

1,850,400,000

480,000,000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

Bảo hiểm VC-DS xe

Phí bảo trì đường bộ

Đồng phục nhân viên

Phí đăng ký cấp biển số xe

Chi phí quảng cáo

Công cụ - dụng cụ đang dùng

Khác

Dài hạn

Phí bảo trì đường bộ

Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi

Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng

Công cụ - dụng cụ đang dùng

Khác

TỔNG CỘNG

Ngày 30 tháng 09
năm 2025

14,850,423,364

10,200,867,839

2,221,213,997

428,970,956

-

82,254,441

8,464,975

1,908,651,156

45,076,524,349

7,868,000

42,292,063,366

88,896,605

2,591,784,857

95,911,521

59,926,947,713

Ngày 30 tháng 09
năm 2025

238,119,520

238,119,520

Ngày 01 tháng 01
năm 2025

14,784,916,974

10,632,466,770

2,541,002,997

333,152,395

-

34,423,180

20,672,841

1,223,198,791

44,888,200,211

11,294,000

43,275,599,728

81,174,162

1,399,310,360

120,821,961

59,673,117,185

Ngày 01 tháng 01
năm 2025

280,613,652

280,613,652

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Phải trả người bán

- Trả trước để mua phương tiện vận tải

- Khách hàng khác

TỔNG CỘNG

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 09 năm 2025
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4,964,133,606	3,057,274,998	(3,852,720,320)	4,168,688,284
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)	37,558,259	-		37,558,259
Thuế thu nhập cá nhân	923,069	100,663,754	(99,994,537)	1,592,286
TỔNG CỘNG	5,002,614,934	3,157,938,752	(3,952,714,857)	4,207,838,829
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)	1,597,561,473	7,546,502,077	(1,808,129,530)	7,335,934,020
Thuế giá trị gia tăng	208,429,980	38,484,262,347	(9,879,865,893)	28,812,826,434
Thuế thu nhập cá nhân	456,086,037	2,893,012,081	(3,349,098,118)	-
Thuế tài nguyên	0	-	-	-
Các loại thuế khác	0	27,265,788	(27,265,788)	-
TỔNG CỘNG	2,262,077,490	48,951,042,293	(15,064,359,329)	36,148,760,454

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Tạm trích lương tháng 13	5,940,000,000	-
Khen thưởng - phúc lợi	3,078,360,936	6,448,243,638
Khác	2,557,286,154	1,105,983,620
TỔNG CỘNG	11,575,647,090	7,554,227,258

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Chi trả hộ	-	-
Tiền lãi vay phải trả	768,514,773	987,974,000
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	404,941,705	735,376,839
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	19,788,535	19,788,535
Cổ tức phải trả	690,930,900	631,715,900
Nhận ký quỹ từ lãi xe	9,418,200,103	21,377,231,665
Chia sẻ lợi nhuận cho bên cho thuê	4,024,000,000	3,712,000,000
Khác	3,607,882,888	4,081,128,732
TỔNG CỘNG	18,934,258,904	31,545,215,671

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Nhận ký quỹ từ lãi xe	43,434,126,318	32,885,759,031
Nhận ký quỹ khách hàng	48,561,162,138	49,574,025,332
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792,000,000	792,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3,148,930,300	3,215,570,500
TỔNG CỘNG	95,936,218,756	86,467,354,863

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)

Thuê tài chính

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

+ Vay từ ngân hàng

+ Nợ thuê tài chính

Nợ dài hạn

Ngày 30 tháng 09
năm 2025

503,371,908,182

53,933,915,929

557,305,824,111Ngày 01 tháng 01
năm 2025

468,042,156,507

85,678,998,898

553,721,155,405

230,818,038,904

188,491,261,612

42,326,777,292

326,487,785,207

195,049,345,332

152,722,568,040

42,326,777,292

358,671,810,073

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 09 năm 2025
Vay ngân hàng	468,042,156,507	154,912,760,000	(119,583,008,325)	503,371,908,182
Nợ thuê tài chính	85,678,998,898	-	(31,745,082,969)	53,933,915,929
TỔNG CỘNG	553,721,155,405	154,912,760,000	(151,328,091,294)	557,305,824,111

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi và vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

<i>Tên Ngân hàng</i>	<i>Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/09/26)</i>	<i>Vay dài hạn</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>Thời hạn vay</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	31,444,092,000	34,563,449,000	66,007,541,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	266 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	15,288,510,648	31,851,063,812	47,139,574,460	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS cơ bản VND 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	120 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	135,230,273,940	237,799,535,260	373,029,809,200	48 tháng kể từ ngày giải ngân từng khế uớc nhận nợ	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	1.227 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	6,528,385,024	10,666,598,498	17,194,983,522	Từ ngày 26 tháng 07 năm 2025 đến ngày 13 tháng 06 năm 2029	Lãi suất tiền gửi + biên độ	65 xe
TỔNG CỘNG	188,491,261,612	314,880,646,570	503,371,908,182		0	

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

<i>Diễn giải</i>	<i>Quý I/2026</i>	<i>Quý II/2026</i>	<i>Quý III/2026</i>	<i>Quý IV/2026</i>	<i>Tổng cộng</i>	
Thanh toán	47,862,689,511	47,862,689,511	47,862,689,511	44,903,193,079	188,491,261,612	-

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025			Ngày 01 tháng 01 năm 2025		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	31,455,033,363	1,990,756,071	29,464,277,292	33,056,954,886	3,592,677,594	29,464,277,292
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	13,454,710,938	592,210,938	12,862,500,000	14,274,695,308	1,412,195,308	12,862,500,000
Dưới 1 năm	44,909,744,301	2,582,967,009	42,326,777,292	47,331,650,194	5,004,872,902	42,326,777,292
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	11,839,986,620	232,847,983	11,607,138,637	35,230,433,371	1,525,086,765	33,705,346,606
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	-	-	-	9,988,535,157	341,660,157	9,646,875,000
Từ 1 - 5 năm	11,839,986,620	232,847,983	11,607,138,637	45,218,968,528	1,866,746,922	43,352,221,606
TỔNG CỘNG	56,749,730,921	2,815,814,992	53,933,915,929	92,550,618,722	6,871,619,824	85,678,998,898

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	67,859,192,000	101,788,788,000
Cổ tức đã trả	67,799,977,000	101,711,161,000

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty

32,748,064,661 59,325,549,875

Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*)

- -

Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)

32,748,064,661 59,325,549,875

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)

67,859,192 67,859,192

(Lỗ) lãi cơ bản và lãi suy giảm

483 874

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC
(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh việc phát hành 11.309.676 cổ phiếu vào ngày 10 tháng 07 năm 2015 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2025

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý		
Lái xe	2,245,995,108	2,245,995,108
Khách hàng trong nước	1,185,271,750	1,185,271,750
Cộng	3,431,266,858	3,431,266,858

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	668,464,720,104	778,055,808,796
TỔNG CỘNG	668,464,720,104	778,055,808,796
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	558,481,914,626	653,890,791,767
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	96,114,608,964	109,801,115,073
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	13,868,196,514	14,363,901,956

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
TỔNG CỘNG	0	0

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	668,464,720,104	778,055,808,796
TỔNG CỘNG	668,464,720,104	778,055,808,796
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	558,481,914,626	653,890,791,767
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	96,114,608,964	109,801,115,073
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	13,868,196,514	14,363,901,956

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,812,034,020	11,781,041,581
Khác	44,974,433	62,649,972
TỔNG CỘNG	8,857,008,453	11,843,691,553

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	437,064,695,802	532,058,399,139
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	71,389,982,780	89,780,400,467
Giá vốn từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-
Khác	12,313,046,014	13,024,915,405
TỔNG CỘNG	520,767,724,596	634,863,715,011

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Lãi tiền vay	24,575,994,320	17,253,041,760
Khác	26,316,917	56,954,520
TỔNG CỘNG	24,602,311,237	17,309,996,280

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Chi phí bán hàng	52,576,549,520	58,589,389,972
- Chi phí nhân công	20,840,452,695	26,270,140,312
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,295,520,295	30,591,417,727
- Khác	1,440,576,530	1,727,831,933
Chi phí quản lý doanh nghiệp	59,886,746,962	63,414,243,419
- Chi phí nhân công	27,873,268,906	30,546,405,956
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	1,923,481,827	1,886,537,380
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,343,360,906	24,296,402,094
- Khác	5,746,635,323	6,684,897,989
TỔNG CỘNG	112,463,296,482	122,003,633,391

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Thu nhập khác	23,498,800,979	46,716,787,583
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	7,976,260,163	24,906,341,586
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	12,800,428,119	17,848,622,000
Khác	2,722,112,697	3,961,823,997
Chi phí khác	(2,088,973,348)	(2,517,499,352)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Quảng cáo trên taxi	(1,287,285,381)	(1,873,564,148)
Khác	(801,687,967)	(643,935,204)
GIÁ TRỊ THUẦN	21,409,827,631	44,199,288,231

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	75,864,090,885	153,885,896,806
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(67,887,830,722)	(128,979,555,220)
Giá trị thuần	7,976,260,163	24,906,341,586

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Chi phí nguyên liệu	201,043,136,969	293,591,687,494
Chi phí nhân công	177,453,867,904	202,722,694,270
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13)	158,854,148,760	163,037,617,786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,835,408,399	73,870,473,590
Khác	20,044,459,046	23,644,875,262
TỔNG CỘNG	633,231,021,078	756,867,348,402

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,546,502,077	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
	7,546,502,077	-

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	40,898,223,873	59,921,443,898
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Lãi vay chuyển kỳ sau theo NĐ 132	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	(83,395,200)	(231,503,150)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	40,814,828,673	59,689,940,748
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	40,814,828,673	59,689,940,748
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	8,179,644,775	11,984,288,780
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ thuế	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	(16,679,040)	(46,300,630)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Lãi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	(8,162,965,735)	(11,937,988,150)
Thuế thu nhập phải nộp ước tính năm hiện hành	7,546,502,077	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1,597,561,473	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1,808,129,530)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	7,335,934,020	-

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	-

29.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30.09.2025 Công ty sử dụng khoản lãi 3.165.713.477đ bù trừ với khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là : 46.336.542.959 đ . Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 số tiền chưa được chuyển lỗ còn lại 43.170.829.482 đ có thể sử dụng để tiếp tục bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31.12.2022	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chuyển lỗ năm 2025	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
2020	2025	197,925,853,911	(189,360,256,887)	(3,165,713,477)	5,399,883,547
2021	2026	271,702,673,490	(233,931,727,555)		37,770,945,935
Tổng cộng		469,628,527,401	(423,291,984,442)	(3,165,713,477)	43,170,829,482

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024
1	Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	429,780,000	452,460,000
2	Đặng Thành Duy	Tổng giám đốc	662,445,000	704,007,750
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	402,780,000	425,460,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	317,102,250	330,550,000
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	390,210,000	411,270,000
6	Đặng Phước Thành	Thành viên HĐQT	18,900,000	216,960,000
7	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	599,550,000	636,380,000
8	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	377,610,000	398,670,000
9	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	292,417,500	314,070,000

10	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	293,010,000	314,070,000
11	Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc- Ánh Dương Xanh	-	-
12	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	72,000,000	72,000,000
13	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập	72,000,000	72,000,000
14	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập	72,000,000	72,000,000
15	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	72,000,000	72,000,000
16	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	72,000,000	72,000,000
17	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	45,000,000	45,000,000
18	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	36,000,000	36,000,000
19	Nguyễn Thị Mai Phượng	Thành viên BKS	36,000,000	36,000,000
20	Đặng Hoàng Sang	Kế toán trưởng	272,940,000	288,780,000
Lương và thưởng			4,533,744,750	4,969,677,750

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Dưới 1 năm	3,480,458,863	1,305,424,520
Từ 1 - 5 năm	9,115,873,350	1,189,666,664
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	12,596,332,213	2,495,091,184



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu**23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	133,106,539,266	1,167,316,095,178
Lợi nhuận thuần trong kỳ			-	84,052,376,758	84,052,376,758
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố			-	(101,788,788,000)	(101,788,788,000)
Khác			-	(624,000,000)	(624,000,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	114,746,128,024	1,148,955,683,936
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	114,746,128,024	1,148,955,683,936
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	33,320,064,661	33,320,064,661
Phân phối lợi nhuận	-	-			-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-			-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-			-
Cổ tức đã công bố	-	-		(67,859,192,000)	(67,859,192,000)
Khác	-	-		(572,000,000)	(572,000,000)
Hoàn nhập quỹ vào LNST chưa phân phối			(268,688,372,802.00)	268,688,372,802	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	678,591,920,000	86,929,263,110	0	348,323,373,487	1,113,844,556,597

